

PHONG VAN HO... SỐ TAM BÌNH / QĐ-UBND

Tam Bình, ngày 13 tháng 4 năm 2016

ĐỀ
Số: 25/4
Ch. 1/1

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính hàng năm đối với ban, ngành trực thuộc UBND huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP, ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;
Căn cứ Quyết định số 519/QĐ-UBND, ngày 05/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2012 - 2015;
Căn cứ Quyết định số 3997/QĐ-UBND, ngày 14/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm 2016 của huyện Tam Bình;
Xét Tờ trình số 80/TTr-NV, ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính đối với các ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình (Có Tiêu chí kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện.

1. Phòng Nội vụ:

- Ban hành văn bản theo dõi, đôn đốc các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện triển khai việc áp dụng Tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị;
- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn liên quan tổ chức tuyên truyền về Tiêu chí cải cách hành chính;
- Tổng hợp, xử lý số liệu để đánh giá, xác định Tiêu chí cải cách hành chính và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Tiêu chí cải cách hành chính;
- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá Tiêu chí cải cách hành chính hàng năm của ban, ngành trực thuộc UBND huyện; tham mưu Chủ tịch UBND huyện quyết định công bố kết quả đánh giá xếp loại Tiêu chí cải cách hành chính.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan rà soát nội dung Tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính, đề trình chủ tịch UBND huyện quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phối hợp với phòng Tài chính-Kế hoạch lập dự toán kinh phí triển khai đánh giá, xếp loại Tiêu chí cải cách hành chính hàng năm của huyện theo đúng quy định.

2. Các ban, ngành trực thuộc UBND huyện.

- Triển khai thực hiện Tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính trong phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của phòng Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo đánh giá, xếp loại Tiêu chí cải cách hành chính hàng năm đúng quy định.

3. Kinh phí thực hiện.

a. Kinh phí triển khai đánh giá, xếp loại Tiêu chí cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

b. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai đánh giá, xếp loại Tiêu chí cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các ban, ngành huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nguyễn Văn Tuấn*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- UB.MTTQVN huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tuấn

Tam Bình, ngày .13. tháng .4.. năm 2016

**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HÀNG NĂM
(Đối với các ban ngành trực thuộc UBND huyện)**

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	14		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4, 5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1		Vd: Có ban hành kế hoạch kịp thời (gửi kèm KH số:KH-..... ngày... ban hành kế hoạch CCHC năm của cơ quan, đơn vị)
	Kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)			
	Không kịp thời: (0, 5đ)			
	Không ban hành: (0đ)			
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình, kế hoạch CCHC của cấp trên và bố trí kinh phí	1		
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: (0, 5đ)			
	Có bố trí kinh phí: (0, 5đ)			
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1		
	Xác định rõ ràng: (1đ)			
	Không xác định rõ ràng: (0đ)			
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1, 5		
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1, 5đ)			
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)			
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0, 5đ)			
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)			
1.2	Báo cáo CCHC	2		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 06 tháng và báo cáo năm)	1		
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)			
	Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng	0, 5		

	lần			
	Đạt yêu cầu: (0, 5đ)			
	Không đạt yêu cầu: (0đ)			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0, 5		
	Đúng thời gian quy định: (0, 5đ)			
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3, 5		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC trong nội bộ (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1		
	Có kế hoạch kiểm tra: (1đ)			
	Không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1, 5		
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1, 5đ)			
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)			
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0, 5đ)			
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Từ 81% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (1đ)			
	Từ 71% đến 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0, 75đ)			
	Từ 50% đến 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0, 5đ)			
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0đ)			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)			
1.4	Thực hiện tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về CCHC	2		
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hàng năm)	0, 5		
	Có kế hoạch tuyên truyền: (0, 5đ)			
	Không có kế hoạch: (0đ)			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1, 5		
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1, 5đ)			
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)			

	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0, 5đ)		
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)		
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1	
	Có thực hiện: (1đ)		
	Không thực hiện: (0đ)		
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1	
	Có sáng kiến: (1đ)		
	Không có sáng kiến: (0đ)		
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	10	
2.1	Xây dựng và ban hành VBQPPL	3	
2.1.1	Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định	1	
2.1.2	Tính khả thi của VBQPPL	1	
2.1.3	Tính hiệu quả của VBQPPL	1	
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3	
2.2.1	Có thực hiện	2	
2.2.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề không còn phù hợp	1	
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)		
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)		
	Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0, 5đ)		
2.3	Triển khai thực hiện VBQPPL của cấp trên tại đơn vị.	4	
	Từ 81% trở lên số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (4đ)		
	Từ 71% đến 80% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (3đ)		
	Từ 61% đến 70% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (2đ)		
	Từ 50% đến 60% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (1đ)		
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (0đ)		
3	Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	30	

3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC	6		
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1		
	Kịp thời: (1đ)			
	Không kịp thời: (0, 5đ)			
	Không ban hành: (0đ)			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1		
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1đ)			
	Từ 50% đến 80% kế hoạch: (0, 5đ)			
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1		
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: (0, 5đ)			
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0, 5đ)			
	Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0, 5đ)			
3.1.4	Cập nhật TTHC theo quy định	1		
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục TTHC và các quy định có liên quan: (1đ)			
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời: (0đ)			
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị ngành.	1		
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)			
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: (0đ)			
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị.	1		
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)			
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0, 5đ)			
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)			

	Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0, 5đ)			
	Công khai TTHC gồm:			
3.2	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận Bộ TTHC đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	10		
3.2.1	Danh mục TTHC	2		
3.2.2	Bộ TTHC	4		
3.2.3	Điện thoại đường dây nóng	2		
3.2.4	Hộp thư góp ý	2		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	14		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị do UBND tỉnh công bố.	2		
	Đạt 100% số TTHC: (2đ)			
	Từ 90% đến 99% số TTHC: (1đ)			
	Dưới 90% số TTHC: (0đ)			
3.3.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2		
	Có 02 TTHC trở lên giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (2đ)			
	Có 01 TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (1đ)			
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)			
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại đơn vị	1		
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (1đ)			
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (0đ)			
	Trong trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: (0, 5đ)			
3.3.4	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa	2		
	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (1đ)			

	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (1đ)			
3.3.5	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1		
3.3.6	Công tác tiếp nhận hồ sơ	1		
	100% hồ sơ có viết phiếu biên nhận: (1đ)			
3.3.7	Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định và trả trước hạn:	5		
	Đạt 100%: (5đ)			
	Từ 81% đến 99%: (4đ)			
	Từ 71% đến 80%: (3đ)			
	Từ 61% đến 70%: (2đ)			
	Từ 50% đến 60%: (1đ)			
	Dưới 50%: (0đ)			
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	9		
	Tổ chức, sắp xếp bộ máy của cơ quan, đơn vị tinh gọn, hoạt động có hiệu quả theo quy định của pháp luật	9		
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	15		
5.1	Bố trí sử dụng công chức, viên chức	10		
5.1.1	Bố trí công chức, viên chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	6		
5.1.2	Đội ngũ công chức, viên chức của đơn vị đạt chuẩn theo quy định	4		
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5		
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	2		
	Ban hành kịp thời: (2đ)			
	Ban hành không kịp thời: (1đ)			
	Không ban hành: (0đ)			
5.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ: Thể hiện số lượng công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01	3		

	tuần/01 năm trở lên, cụ thể:		
	Từ 71% số cán bộ, công chức trở lên: (3đ)		
	Từ 61% - 70% số cán bộ, công chức: (2đ)		
	Từ 51% đến 60% số cán bộ, công chức: (1đ)		
	Từ 40% đến 50% số cán bộ, công chức: (0, 5đ)		
	Dưới 40% số cán bộ, công chức: (0đ)		
6	Cải cách cơ chế quản lý tài chính công	7	
	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho công chức, viên chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho công chức, viên chức.		
7	Hiện đại hóa hành chính	15	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính (công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy vi tính, truy cập internet phục vụ công tác chuyên môn)	8	
	Đạt 81% trở lên số cán bộ, công chức: (8đ)		
	Từ 71% đến 80% số cán bộ, công chức: (6đ)		
	Từ 61% đến 70% số cán bộ, công chức: (4đ)		
	Từ 50% đến 60% số cán bộ, công chức: (2đ)		
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: (0đ)		
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan; cụ thể:	7	
	Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001: 2008: (7đ)		
	Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 (5đ)		
	Chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan: (0đ)		

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phương